

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,173,184,347,629	1,121,676,850,902
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,247,696,525	1,155,826,430
1	Tiền	111	V.01	8,247,696,525	1,155,826,430
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	88,528,817,244	6,896,357,918
1	Đầu tư ngắn hạn	121		88,528,817,244	6,896,357,918
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286,449,607,074	268,989,038,951
1	Phải thu khách hàng	131		123,662,147,670	123,721,079,970
2	Trả trước cho người bán	132		91,255,380,006	59,164,131,745
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		391,199,381	312,721,881
4	Dự phòng giảm giá phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	80,671,213,379	95,321,438,717
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,530,333,362)	(9,530,333,362)
IV	Hàng tồn kho	140		760,270,725,535	810,061,781,085
1	Hàng tồn kho	141	V.04	760,270,725,535	810,061,781,085
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		29,687,501,251	34,573,846,518
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74,587,933	149,175,871
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2,437,732,684
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1,780,600	126,223,291
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		29,611,132,718	31,860,714,672
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422,826,055,799	419,023,025,145
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		385,256,332,615	385,256,332,615
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	385,256,332,615	385,256,332,615
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		24,266,249,684	24,647,139,030
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	24,266,249,684	24,647,139,030
	- Nguyên giá	222		30,084,506,564	29,848,779,291
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,818,256,880)	(5,201,640,261)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,143,920,000	5,960,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,500,000,000	3,500,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,643,920,000	2,460,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
IV	Tài sản dài hạn khác	260		3,159,553,500	3,159,553,500

1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,159,553,500	3,159,553,500
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,596,010,403,428	1,540,699,876,047

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2010	Tại ngày 01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,053,517,086,131	1,311,358,538,198
I	Nợ ngắn hạn	310		493,575,139,210	710,539,427,198
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	151,831,745,600	233,406,082,977
2	Phải trả người bán	312		31,459,892,137	64,796,430,043
3	Người mua trả tiền trước	313		638,400,000	638,400,000
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	25,156,826,934	20,621,172,347
5	Phải trả người lao động	315		746,813,867	-
6	Chi phí phải trả	316	V.17	19,131,033,660	25,899,172,144
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch nợ đọng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	260,426,649,529	365,018,353,294
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,183,777,483	159,816,393
II	Nợ dài hạn	330		559,941,946,921	600,819,111,000
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		178,702,100,000	202,402,100,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	377,572,000,000	398,417,011,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	3,667,846,921	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542,493,317,297	229,341,337,849
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	542,493,317,297	229,341,337,849
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	150,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		138,956,502,800	12,956,502,800
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5,601)	22,551,131
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15,479,771,823	8,995,924,785
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,924,367,301	159,816,393
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,132,680,974	57,206,542,740
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,596,010,403,428	1,540,699,876,047

31,459,892,137

-

(178,402,100,000) lilama - dai han

178,402,100,000 lilama - dai han

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/03/2010	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	117,748,682,727	216,262,546,466
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11	117,748,682,727	216,262,546,466
4	Giá vốn hàng bán	11	12	88,630,976,812	194,320,161,517
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29,117,705,915	21,942,384,949
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	138,252,360	4,108,929,206
7	Chi phí tài chính	22	14	1,376,442,836	6,665,081,119
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,376,442,836	6,665,081,119
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,860,084,885	18,377,230,278
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24,019,430,554	1,009,002,758
11	Thu nhập khác	31		76,149,243	107,667,444,757
12	Chi phí khác	32			3,499,882,959
13	Lợi nhuận khác	40		76,149,243	104,167,561,798
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24,095,579,797	105,176,564,556
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,422,614,278	29,453,694,639
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3,667,846,921	(3,159,553,500)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,005,118,598	78,882,423,417
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			5,259

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc